

và quỹ phúc lợi hàng quý và hàng năm đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh nếu không lập báo cáo quyết toán vật tư hoặc báo cáo quyết toán vật tư không được ngành thống kê Nhà nước xác nhận.

e) Tổng cục Thống kê có trách nhiệm ban hành và hoàn thiện những quy định về ghi chép ban đầu, báo cáo thống kê, phân loại sản phẩm... có liên quan đến công tác quyết toán vật tư.

Trên cơ sở thực hiện tập trung, thống nhất công tác quyết toán vật tư, hàng năm Tổng cục Thống kê phải lập báo cáo tổng quyết toán những loại vật tư chủ yếu trong toàn nền kinh tế quốc dân trình lên Hội đồng bộ trưởng và gửi cho các cơ quan có liên quan của Đảng và Nhà nước.

Điều 5.— Chế độ quyết toán vật tư thi hành kể từ kỳ quyết toán cả năm 1982. Tổng cục Thống kê chủ trì cùng với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính và Bộ Vật tư ban hành thông tư và biểu mẫu hướng dẫn thi hành quyết định này.

Thủ trưởng các đơn vị sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh những điều quy định, bảo đảm cho việc lập báo cáo quyết toán vật tư phục vụ tốt cho công tác quản lý kinh tế.

Thủ trưởng các cấp Bộ, tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra công tác quyết toán vật tư ở các đơn vị cơ sở thuộc quyền mình quản lý, đồng thời phải tổng hợp báo cáo quyết toán vật tư toàn ngành hoặc toàn vùng lãnh thổ địa phương như điều 1 đã quy định.

Mọi việc vi phạm chế độ quyết toán vật tư sẽ bị xử phạt theo các quy định hiện hành, trong trường hợp nghiêm trọng có thể bị truy tố trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 1982

T.M. Hội đồng bộ trưởng.

K.T. Chủ tịch

Phó chủ tịch

TỔ HỮU

NGHỊ ĐỊNH số 197-HĐBT ngày 14-12-1982 ban hành Điều lệ về nhân hiệu hàng hóa.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ nghị định số 35-CP ngày 9-2-1981 quy định nhiệm vụ, quyền hạn trách nhiệm của bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;

Theo đề nghị của chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1.— Nay ban hành kèm theo nghị định này bản Điều lệ về nhân hiệu hàng hóa.

Điều 2.— Bản điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày công bố. Những quy định trước đây về thẻ lệ đăng ký và sử dụng nhân hiệu hàng hóa dịch vụ trái với điều lệ này đều bãi bỏ.

Đối với những nhân hiệu thương phẩm đã đăng ký theo nghị định số 175-TTg ngày 3-1-1958 của Thủ tướng Chính phủ và những nhân hiệu chế tạo hay thương hiệu đã đăng ký ở miền nam Việt Nam trước ngày 30-4-1975 muốn tiếp tục được bảo hộ về pháp lý đều phải đăng ký theo quy định của điều lệ này.

Điều 3.— Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng bộ trưởng, các bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng bộ trưởng, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương có trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 1982

T.M. Hội đồng bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó chủ tịch

TỔ HỮU

ĐIỀU LỆ

về nhãn hiệu hàng hóa.

(ban hành kèm theo nghị định số 197-HĐBT ngày 14-12-1982 của Hội đồng bộ trưởng)

Đề thống nhất quản lý nhãn hiệu hàng hóa trong phạm vi cả nước, thúc đẩy các cơ sở sản xuất, kinh doanh bảo đảm và không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, góp phần quản lý việc lưu thông hàng hóa trên thị trường trong và ngoài nước, chống làm hàng giả và kinh doanh trái phép.

Điều lệ này ban hành nhằm bảo hộ pháp lý các nhãn hiệu hàng hóa, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng và của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Chương I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. - 1. Các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước, các xí nghiệp công tư hợp doanh, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa, các tư nhân và pháp nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hay dịch vụ hợp pháp (sau đây gọi tắt là các cơ sở sản xuất, kinh doanh) có quyền và có nghĩa vụ đăng ký và sử dụng nhãn hiệu hàng hóa hay nhãn hiệu dịch vụ để đánh dấu sản phẩm hàng hóa hay phương tiện phục vụ của mình theo quy định của điều lệ này.

2. Điều lệ này được áp dụng chung cho việc bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa và nhãn hiệu dịch vụ (sau đây gọi chung là nhãn hiệu hàng hóa).

3. Các công ty, tổng công ty, liên hiệp các xí nghiệp, các tổ chức Nhà nước có tư cách pháp nhân có quyền xin đăng ký và sử dụng nhãn hiệu hàng hóa tập thể. Các thành viên hoặc các chi nhánh của các tổ chức trên được quyền sử dụng nhãn

hiệu hàng hóa tập thể đó theo quy tắc sử dụng do các tổ chức trên quy định.

4. Cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài được hưởng các quyền lợi do điều lệ này quy định trên nguyên tắc có đi có lại theo đúng luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các hiệp ước quốc tế về sở hữu công nghiệp mà Việt Nam tham gia.

Cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài tiến hành các công việc liên quan đến bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa ở Việt Nam phải thông qua người đại diện hợp pháp là Phòng thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu như các hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia không quy định một thể thức khác.

Điều 2. - 1. Nhà nước bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa theo quy định của điều lệ này theo yêu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh với điều kiện sản phẩm hàng hóa đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép sản xuất, kinh doanh và đã đăng ký chất lượng sản phẩm theo quy định.

2. Các bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng bộ trưởng, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương trong phạm vi quyền hạn của mình, có trách nhiệm quy định các loại hàng hóa phải mang nhãn hiệu đã được đăng ký khi lưu thông trên thị trường như hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và đời sống người tiêu dùng hay một số loại hàng hóa có ý nghĩa kinh tế - xã hội khác thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của mình.

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh bắt buộc phải xin đăng ký và sử dụng nhãn hiệu hàng hóa cho các loại hàng hóa theo quy định ở mục 2 nêu trên.

Điều 3. - 1. Nhãn hiệu hàng hóa được bảo hộ pháp lý là những dấu hiệu được chấp nhận có thể là từ ngữ, hình ảnh, hình vẽ, hình nổi... hoặc là sự kết hợp

các yếu tố trên, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc kết hợp.

2. Các dấu hiệu dưới đây không được chấp nhận là nhãn hiệu hàng hóa :

a) Các dấu hiệu không có khả năng phân biệt như tập hợp các dạng hình học đơn giản, các chữ số, chữ cái hoặc những chữ không có khả năng phát âm như một từ ngữ, trừ trường hợp đặc biệt các dấu hiệu này đã được sử dụng rộng rãi và được tín nhiệm từ trước.

b) Các dấu hiệu quy ước, các hình vẽ và tên gọi thông thường của hàng hóa đã được sử dụng rộng rãi mọi người đều biết.

c) Các dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, chất lượng, số lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị... mang tính chất mô tả hàng hóa.

d) Các dấu hiệu làm hiểu sai lệch về xuất xứ, tính năng, công dụng của hàng hóa hoặc các dấu hiệu có tính chất lừa đảo người tiêu dùng.

e) Các dấu hiệu giống hoặc tương tự với dấu chất lượng, dấu kiểm tra, dấu bảo hành... của các tổ chức trong hay ngoài nước.

g) Các dấu hiệu mang hình quốc kỳ, quốc huy, biểu tượng quốc gia, ảnh lãnh tụ, ảnh anh hùng dân tộc, địa danh của Việt Nam cũng như của nước ngoài; các tên gọi, biểu tượng của các tổ chức quốc tế nếu không được các cơ quan có thẩm quyền tương ứng cho phép.

h) Các dấu hiệu trái với pháp luật Nhà nước, trật tự và đạo đức xã hội chủ nghĩa.

i) Các dấu hiệu giống hoặc tương tự với nhãn hiệu hàng hóa đã được đăng ký trước tại Việt Nam hoặc đã được bảo hộ theo một hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, cho cùng một loại hàng hóa.

Điều 4. — Việc trình bày nhãn hiệu hàng hóa trên sản phẩm, hàng hóa, phương tiện phục vụ theo quy định của điều lệ này không thay thế cho việc trình bày nhãn

sản phẩm (ê-ti-kết) và các loại nhãn khác theo quy định trong các tiêu chuẩn, điều kiện kỹ thuật và hợp đồng chuyên giao hàng hóa.

Chương II

ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU HÀNG HÓA

Điều 5. — 1. Việc đăng ký nhãn hiệu hàng hóa do Cục sáng chế thuộc Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước đảm nhiệm. Để được bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa, các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải nộp hồ sơ xin đăng ký cho Cục sáng chế.

2. Mỗi hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa chỉ sử dụng cho một nhãn hiệu và phải kèm theo danh mục các loại hàng hóa sẽ mang nhãn hiệu đó. Hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa làm theo mẫu quy định trong thông tư hướng dẫn thi hành điều lệ này.

3. Người nộp hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa phải nộp các khoản lệ phí đăng ký. Lệ phí đăng ký và các khoản lệ phí khác nêu ở các điều sau đây của điều lệ này sẽ do Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước quy định.

Điều 6. — 1. Trong thời hạn nhiều nhất là 1 tháng tính từ ngày nhận được hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, Cục sáng chế phải xem xét các yêu cầu về hình thức và thủ tục lập hồ sơ và trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chấp nhận hồ sơ hợp lệ, Cục sáng chế phải xem xét và trình Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước ra quyết định cấp hoặc không cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa. Trường hợp không cấp phải thông báo rõ lý do cho người nộp hồ sơ biết.

2. Các nhãn hiệu hàng hóa được cấp giấy chứng nhận được ghi vào sổ đăng bạ nhãn hiệu hàng hóa quốc gia và được công bố trên thông báo sáng chế và nhãn hiệu hàng hóa do Ủy ban Khoa học và kỹ thuật

Nhà nước xuất bản. Chủ nhân hiệu hàng hóa phải nộp lệ phí in nhãn hiệu hàng hóa khi công bố.

Điều 7. — 1. Nếu những nhãn hiệu hàng hóa tương tự gây nhầm lẫn hoặc giống nhau do hai hay nhiều người nộp hồ sơ xin đăng ký cho cùng một loại hàng hóa thì quyền ưu tiên thuộc về người nộp hồ sơ sớm nhất và được xác định trên cơ sở:

a) Ngày Cục sáng chế nhận hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa hoặc ngày gửi hồ sơ qua bưu điện.

b) Ngày nộp đơn đầu tiên ở một nước khác theo quy định của hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

c) Ngày trưng bày hiện vật có mang nhãn hiệu giá hàng hóa tại một cuộc triển lãm chính thức ở Việt Nam, nếu hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa được nộp trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày hiện vật được trưng bày tại triển lãm.

2. Trường hợp có tranh chấp về quyền ưu tiên thì nhãn hiệu hàng hóa được chấp nhận cho người chứng minh được rằng nhãn hiệu hàng hóa đã được người đó sử dụng trước một cách rộng rãi trên thị trường.

Điều 8. — 1. Để bảo vệ quyền lợi liên quan đến nhãn hiệu hàng hóa, các cơ sở sản xuất, kinh doanh được phép xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ở nước ngoài trên cơ sở quyết định của Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng bộ trưởng hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với sự thỏa thuận của Bộ Ngoại thương và theo các thể thức do Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước quy định.

2. Nhãn hiệu hàng hóa trước khi đăng ký ra nước ngoài nhất thiết phải được bảo hộ ở Việt Nam.

Chương III

BẢO HỘ PHÁP LÝ NHÃN HIỆU HÀNG HÓA

Điều 9. — 1. Nhãn hiệu hàng hóa được bảo hộ kể từ ngày Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước ra quyết định cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa.

2. Thời hạn bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa là 10 năm tính từ ngày nộp hồ sơ hợp lệ.

3. Thời hạn bảo hộ có thể được kéo dài mỗi lần nhiều nhất là 10 năm tính từ thời điểm kết thúc thời hạn trước. Để tiếp tục kéo dài thời hạn bảo hộ, chủ nhân hiệu hàng hóa phải nộp đơn xin gia hạn cho Cục sáng chế 6 tháng trước khi kết thúc thời hạn bảo hộ và phải nộp lệ phí theo quy định.

Điều 10. — 1. Trong thời hạn hiệu lực, chủ nhân hiệu hàng hóa được độc quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa để đánh dấu các hàng hóa liệt kê trong danh mục hàng hóa mang nhãn hiệu đó, trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh hay dịch vụ của mình trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Chủ nhân hiệu hàng hóa có trách nhiệm bảo đảm và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa của mình, hàng hóa nào không còn bảo đảm phẩm cấp chất lượng theo quy định thì không được mang nhãn hiệu đã được đăng ký.

3. Chủ nhân hiệu hàng hóa có quyền chuyển nhượng từng phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác trên cơ sở hợp đồng, với điều kiện cơ sở tiếp nhận phải đảm bảo tính năng và chất lượng của hàng hóa mang nhãn hiệu đó. Trường hợp chuyển nhượng từng phần, trong hợp đồng phải quy định quyền kiểm tra chất lượng hàng hóa của chủ nhân hiệu.

4. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa phải được đăng ký tại Cục sáng chế mới có giá trị pháp lý và chủ nhân hiệu hàng hóa phải nộp lệ phí theo quy định.

Điều 11. — 1. Trong thời hạn hiệu lực, chủ nhân hiệu hàng hóa có thể đề nghị Cục sáng chế sửa đổi tên, địa chỉ của chủ nhân hiệu, một vài chi tiết trong nhãn hiệu, danh mục hàng hóa mang nhãn hiệu... Những sửa đổi này phải được ghi nhận trong sổ đăng bạ nhãn hiệu hàng hóa quốc gia và giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa. Chủ nhân hiệu phải nộp các khoản lệ phí theo quy định.

2. Trong trường hợp việc sửa đổi dẫn đến làm thay đổi cơ bản nhãn hiệu hàng hóa đã đăng ký, chủ nhân hiệu phải tiến hành xin đăng ký như nhãn hiệu hàng hóa mới.

Điều 12. — Việc bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa sẽ bị hủy bỏ khi:

a) Chủ nhân hiệu làm đơn xin từ bỏ sự bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa trước khi kết thúc thời hạn hiệu lực.

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh là chủ nhân hiệu không còn tồn tại hoặc không tiếp tục hoạt động mà không có người thừa kế hợp pháp quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa.

c) Nhãn hiệu hàng hóa không được sử dụng sau 5 năm tính từ ngày nộp hồ sơ hợp lệ mà chủ nhân hiệu không nêu ra được lý do chính đáng.

Nhãn hiệu hàng hóa được coi là sử dụng khi nhãn hiệu được trình bày trên hàng hóa, bao bì, giấy tờ giao dịch hoặc quảng cáo hàng hóa...

d) Có kết luận của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về chất lượng hàng hóa không bảo đảm tiêu chuẩn với nhãn hiệu đã đăng ký.

Điều 13. — Trong suốt thời hạn hiệu lực của nhãn hiệu hàng hóa, bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào, nếu phát hiện nhãn hiệu hàng hóa được cấp giấy chứng nhận không phù hợp với các quy định của điều

lệ này, đều có quyền gửi đơn khiếu nại tố cáo cho Cục sáng chế. Trên cơ sở xem xét đơn, Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước có thể ra quyết định hủy bỏ hiệu lực bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa đó.

Điều 14. — 1. Người nộp hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa hoặc chủ nhân hiệu hàng hóa có quyền khiếu nại về các quyết định liên quan đến việc:

— Không chấp nhận hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa.

— Không cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa.

— Đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa.

2. Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nhận được quyết định về các việc nêu trên, người khiếu nại phải nộp đơn khiếu nại cho Cục sáng chế.

3. Trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Cục sáng chế có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả cho người khiếu nại. Trường hợp không đạt được sự nhất trí giữa người khiếu nại và Cục sáng chế thì quyết định của chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước là quyết định cuối cùng về các khiếu nại này.

Điều 15. — 1. Bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào sử dụng nhãn hiệu hàng hóa của người khác mà không được phép hoặc sử dụng những dấu hiệu giống hoặc tương tự có khả năng làm người tiêu dùng nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hóa của người khác cho các loại hàng hóa đã được liệt kê trong danh mục đều bị coi là vi phạm độc quyền sử dụng của chủ nhân hiệu hàng hóa.

2. Chủ nhân hiệu hàng hóa có quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa của mình.

Điều 16. — Các cơ sở sản xuất kinh doanh không đăng ký và không sử dụng nhãn hiệu hàng hóa theo quy định ở điều 2, mục 3 và những người vi phạm quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa của chủ nhân

hiệu theo quy định ở điều 15, mục 1, tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc bị truy tố trước tòa án và xét xử theo pháp luật hiện hành.

Chương IV

TỔ CHỨC, CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC NHÂN HIỆU HÀNG HÓA

Điều 17. — 1. Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo việc đăng ký, bảo hộ pháp lý và sử dụng nhãn hiệu hàng hóa trong phạm vi cả nước. Cục sáng chế thuộc Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước là cơ quan giúp chủ nhiệm Ủy ban thực hiện chức năng trên.

2. Các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng bộ trưởng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo công tác nhãn hiệu hàng hóa trong ngành hoặc địa phương mình, bao gồm:

a) Chỉ đạo các cơ sở xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ở trong và ngoài nước theo quy định.

b) Kiểm tra việc sử dụng nhãn hiệu hàng hóa.

c) Tổng hợp và phở biến kinh nghiệm liên quan đến việc xin đăng ký, bảo hộ pháp lý và sử dụng nhãn hiệu hàng hóa.

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm:

a) Chuẩn bị và lập hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ở trong và ngoài nước theo quy định.

b) Trình bày nhãn hiệu hàng hóa đã được bảo hộ trên sản phẩm hàng hóa, bao bì, giấy tờ giao dịch và quảng cáo hàng hóa của mình.

4. Bộ phận quản lý sáng kiến, sáng chế hoặc tùy theo tình hình cụ thể một bộ phận thích hợp khác có trách nhiệm giúp các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác

thuộc Hội đồng bộ trưởng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện các nhiệm vụ trên ở các cấp tương đương.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THỊ HÀNH

Điều 18. — Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước có trách nhiệm ban hành hoặc phối hợp với các cơ quan có liên quan ban hành các thông tư giải thích, hướng dẫn và tổ chức thực hiện điều lệ này.

Điều 19. — Các bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng bộ trưởng, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương có trách nhiệm đơn đốc và kiểm tra việc thực hiện điều lệ này.

T.M. Hội đồng bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó chủ tịch
TỔ HỮU

NGHỊ ĐỊNH số 203-HĐBT ngày 21-12-1982 về việc ban hành Điều lệ bảo vệ đường bộ.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ nghị định số 35-CP ngày 9-2-1981 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;

Theo đề nghị của bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,